

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 112 /PTC-TCHC  
V/v: Công bố Báo cáo tài chính  
năm 2014 đã kiểm toán

Tp.Vinh, ngày 11 tháng 3 năm 2015

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông**
2. Mã Chứng khoán: **PDC**
3. Đại chỉ trụ sở chính: Số 218 Lê Duẩn, Phường Trường Thi, Tp.Vinh, Nghệ An
4. Điện thoại: 038.3845527 Fax: 038.3593479
5. Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Tuấn Dũng (ĐT: 0913.607.229)
6. Loại thông tin công bố: Định kỳ.
7. Nội dung thông tin công bố:
  - 7.1. Báo cáo tài chính đã kiểm toán năm 2014 của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông được lập ngày 02/3/2015 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
  - 7.2. Nội dung giải trình đối với các ý kiến lưu ý của đơn vị kiểm toán độc lập.
8. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ Báo cáo tài chính: [www.phuongdongpv.com.vn](http://www.phuongdongpv.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố./.

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT**      **NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
CỦA DOANH NGHIỆP**



**Đặng Tuấn Dũng**



**Trần Đình Phúc**

**Nơi nhận:**

- Như trên,
- Website của PTC (để đăng tin);
- Lưu: VT, ĐTD.

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 11 /PTC-TCKT

V/v: Giải trình ý kiến lưu ý của kiểm toán tại  
Báo cáo tài chính năm 2014 đã được kiểm toán

TP. Vinh, ngày 11 tháng 3 năm 2015

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội

Thực hiện quy định của Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, liên quan đến những nội dung lưu ý của kiểm toán tại Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông (mã CK: PDC) xin giải trình như sau:

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, vốn lưu động của Công ty bị thiếu hụt với số công nợ ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 9.560.917.009 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.946.038.187 VND), lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 36.699.841.411 VND (đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 39.746.033.499 VND). Ban Giám đốc Công ty đã lên phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản vay nợ, đồng thời xin gia hạn nợ khoản vay để Công ty có đủ thời gian thu xếp trả nợ.

- Từ năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), theo đó, Công ty được sử dụng nhãn hiệu "PETROVIETNAM và hình" với mức phí phải trả hàng năm là 6% lợi nhuận trước thuế của năm tài chính trước liền kề của bên nhận nhưng không thấp hơn 1 tỷ đồng. Theo Công văn số 9596/DKVN-PC ngày 30 tháng 12 năm 2013, Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ("PVN") đã miễn phí sử dụng nhãn hiệu Tập đoàn Dầu khí Việt Nam năm 2010 và 6 tháng 2011 với số tiền là 1,5 tỷ VND. Tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không thực hiện trích trước khoản phí sử dụng nhãn hiệu phải trả PVN cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2014 với tổng số tiền 3,5 tỷ VND. do Công ty đang trong quá trình đàm phán với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xin miễn khoản phí trên từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

- Khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán từ Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH tại ngày 31 tháng 12 năm 2013 tương ứng là 17.341.643.231 VND và 27.097.000.000 VND. Hiện tại, Công ty đã nhận được quyết định phân chia tài sản từ Tòa án Nhân dân Tỉnh Kon Tum về số tài sản của Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH ngày 13 tháng 12 năm 2011 với số tiền thu hồi là 78.356.769 VND, và quyết định tuyên bố phá sản ngày 11 tháng 1 năm 2012 của Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty đã trích lập dự phòng 100% đối với khoản phải thu khó đòi của Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH với số tiền 44.438.643.132 VND. Hiện nay Công ty chưa có quyết định xử lý đối với khoản công nợ này. ✓





Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông xin giải trình để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và các cổ đông của Công ty được biết.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- HĐQT (để b/cáo);
- Người được ủy quyền CBTT;
- Website PTC;
- Lưu: VT, TCKT, ĐTD.



**Trần Đình Phúc**



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ  
PHƯƠNG ĐÔNG**

*(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc  
ngày 31 tháng 12 năm 2014**





## MỤC LỤC

| <u>NỘI DUNG</u>                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 1            |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 2 - 3        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 4 - 5        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 6            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 7            |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 8 - 28       |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### **Hội đồng Quản trị**

|                         |            |
|-------------------------|------------|
| Bà Nguyễn Thị Mai Hương | Chủ tịch   |
| Bà Nguyễn Thương Huyền  | Thành viên |
| Ông Trần Đình Phúc      | Thành viên |
| Ông Phó Thiên Sơn       | Thành viên |
| Ông Trần Hoài Đức       | Thành viên |
| Ông Trần Hải Nam        | Thành viên |

#### **Ban Giám đốc**

|                         |              |
|-------------------------|--------------|
| Ông Trần Đình Phúc      | Giám đốc     |
| Ông Thái Hồng Nhã       | Phó Giám đốc |
| Bà Trương Thị Thu Huyền | Phó Giám đốc |

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



**Trần Đình Phúc**  
Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015



Số: 650 /VNIA-HN-BC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi:** Các cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 02 tháng 3 năm 2015, từ trang 04 đến trang 28 bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là “báo cáo tài chính”).

### *Trách nhiệm của Ban Giám đốc*

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### *Trách nhiệm của Kiểm toán viên*

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### *Ý kiến của Kiểm toán viên*

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

### Vấn đề cần nhấn mạnh

Thay vì đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ, chúng tôi xin lưu ý người đọc báo cáo tài chính các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 2 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 9.560.917.009 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.946.038.187 VND), lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 36.699.841.411 VND (đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 39.746.033.499 VND). Các kế hoạch của Ban Giám đốc liên quan đến vấn đề này được trình bày tại Thuyết minh số 2. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.
- Từ năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), theo đó, Công ty được sử dụng nhãn hiệu “PETROVIETNAM và hình” với mức phí phải trả hàng năm là 6% lợi nhuận trước thuế của năm tài chính trước liền kề của bên nhận nhưng không thấp hơn 1 tỷ VND. Tại thời điểm lập báo cáo này, Công ty đang trong quá trình thanh lý hợp đồng với PVN. Báo cáo tài chính kèm theo chưa bao gồm bất kỳ điều chỉnh nào có thể có phát sinh từ sự kiện không chắc chắn này.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 7 của phần Thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, số dư khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán từ Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH có số tiền tương ứng là 17.341.643.231 VND và 27.097.000.000 VND, đồng thời đã trích lập 100% dự phòng công nợ phải thu khó đòi với số tiền 44.438.643.231 VND. Tuy nhiên, đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty vẫn chưa quyết định xử lý các khoản công nợ nêu trên.



**Vũ Đức Nguyên**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 0764-2013-001-1

**Thay mặt và đại diện cho**  
**CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 02 tháng 3 năm 2015  
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

**Nguyễn Anh Tuấn**  
Kiểm toán viên  
Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số 1472-2013-001-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                       | <b>Mã số</b> | <b>Thuyết minh</b> | <b>31/12/2014</b>      | <b>31/12/2013</b>      |
|--|--------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b><br>(100=110+130+140+150) | <b>100</b>   |                    | <b>50.967.583.776</b>  | <b>30.433.655.633</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         | <b>110</b>   | <b>5</b>           | <b>13.173.303.451</b>  | <b>20.870.392.018</b>  |
| 1. Tiền  | 111          |                    | 4.870.552.451          | 4.870.392.018          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                        | 112          |                    | 8.302.751.000          | 16.000.000.000         |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>               | <b>130</b>   |                    | <b>31.838.337.376</b>  | <b>4.294.557.656</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                               | 131          | 6                  | 20.467.725.549         | 20.559.895.224         |
| 2. Trả trước cho người bán                           | 132          | 7                  | 56.083.901.258         | 28.750.096.219         |
| 3. Các khoản phải thu khác                           | 135          |                    | 659.593.505            | 523.422.609            |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                | 139          |                    | (45.372.882.936)       | (45.538.856.396)       |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b>   | <b>8</b>           | <b>3.305.868.638</b>   | <b>2.313.117.338</b>   |
| 1. Hàng tồn kho                                      | 141          |                    | 3.305.868.638          | 2.313.117.338          |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b>   |                    | <b>2.650.074.311</b>   | <b>2.955.588.621</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                        | 151          |                    | 778.799.107            | 1.490.289.735          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                           | 152          |                    | 661.090.116            | -                      |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                             | 158          |                    | 1.210.185.088          | 1.465.298.886          |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b><br>(200=220+250+260)      | <b>200</b>   |                    | <b>145.797.481.112</b> | <b>143.136.410.202</b> |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                            | <b>220</b>   |                    | <b>127.519.594.148</b> | <b>122.398.247.365</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                          | 221          | 9                  | 116.960.145.795        | 121.574.729.418        |
| - Nguyên giá   | 222          |                    | 169.850.405.433        | 169.086.019.946        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 223          |                    | (52.890.259.638)       | (47.511.290.528)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                           | 227          | 10                 | -                      | -                      |
| - Nguyên giá   | 228          |                    | 442.380.500            | 442.380.500            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                             | 229          |                    | (442.380.500)          | (442.380.500)          |
| 3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 230          | 11                 | 10.559.448.353         | 823.517.947            |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>        | <b>250</b>   |                    | <b>12.172.670.000</b>  | <b>12.172.670.000</b>  |
| 1. Đầu tư dài hạn khác                               | 258          | 12                 | 12.172.670.000         | 12.172.670.000         |
| <b>III. Tài sản dài hạn khác</b>                     | <b>260</b>   |                    | <b>6.105.216.964</b>   | <b>8.565.492.837</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                         | 261          | 13                 | 5.605.216.964          | 8.315.492.837          |
| 2. Tài sản dài hạn khác                              | 268          |                    | 500.000.000            | 250.000.000            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>               | <b>270</b>   |                    | <b>196.765.064.888</b> | <b>173.570.065.835</b> |

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị: VND

| NGUỒN VỐN                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2014             | 31/12/2013             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310)</b>              | <b>300</b> |             | <b>60.528.500.785</b>  | <b>40.379.693.820</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                         | <b>310</b> |             | <b>60.528.500.785</b>  | <b>40.379.693.820</b>  |
| 1. Vay và nợ ngắn hạn                         | 311        | 14          | 28.000.000.000         | 30.000.000.000         |
| 2. Phải trả người bán                         | 312        |             | 3.218.571.918          | 2.626.017.099          |
| 3. Người mua trả tiền trước                   | 313        |             | 24.590.820.541         | 2.581.868.328          |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước        | 314        | 15          | 490.132.616            | 541.573.318            |
| 5. Phải trả người lao động                    | 315        |             | 2.451.790.259          | 2.122.798.214          |
| 6. Chi phí phải trả                           | 316        |             | 139.209.629            | 488.892.305            |
| 7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác | 319        |             | 1.709.365.210          | 2.116.458.944          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                  | 323        |             | (71.389.388)           | (97.914.388)           |
| <b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>           | <b>400</b> |             | <b>136.236.564.103</b> | <b>133.190.372.015</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                      | <b>410</b> | <b>16</b>   | <b>136.236.564.103</b> | <b>133.190.372.015</b> |
| 1. Vốn điều lệ                                | 411        |             | 150.000.000.000        | 150.000.000.000        |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                       | 412        |             | 22.819.811.566         | 22.819.811.566         |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính                     | 418        |             | 116.593.948            | 116.593.948            |
| 4. (Lỗ) lũy kế                                | 420        |             | (36.699.841.411)       | (39.746.033.499)       |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> |             | <b>196.765.064.888</b> | <b>173.570.065.835</b> |

*(Handwritten signatures in blue ink)*



**Kim Thị Liên Quý**  
Người lập biểu

**Lê Thị Hồng Gấm**  
Phó phụ trách  
Phòng Tài chính Kế toán

**Trần Đình Phúc**  
Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU SỐ B 02-DN  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số | Thuyết minh | 2014           | 2013           |
|---|-------|-------------|----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                           | 01    | 18          | 87.122.269.159 | 92.494.097.120 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                                     | 02    | 18          | 1.474.802.120  | 2.096.330.805  |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)       | 10    | 18          | 85.647.467.039 | 90.397.766.315 |
| 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp                             | 11    | 19          | 72.412.675.396 | 75.051.349.144 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)         | 20    |             | 13.234.791.643 | 15.346.417.171 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                    | 21    | 20          | 1.368.406.350  | 1.970.706.853  |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 21          | 685.056.378    | 875.171.611    |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay   | 23    |             | 684.250.000    | 874.250.000    |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    |             | 1.998.408.514  | 1.604.386.489  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                                     | 25    |             | 9.090.740.867  | 9.047.639.567  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25)) | 30    |             | 2.828.992.234  | 5.789.926.357  |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 23          | 648.801.550    | 2.844.674.629  |
| 12. Chi phí khác  | 32    | 24          | 431.601.696    | 1.572.373.794  |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32)                                       | 40    |             | 217.199.854    | 1.272.300.835  |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)                    | 50    |             | 3.046.192.088  | 7.062.227.192  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                    | 51    | 25          | -              | -              |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)             | 60    |             | 3.046.192.088  | 7.062.227.192  |
| 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    | 26          | 203            | 471            |

Kim Thị Liên Quý  
Người lập biểu

Lê Thị Hồng Gấm  
Phó phụ trách  
Phòng Tài chính Kế toán



Trần Đình Phúc  
Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

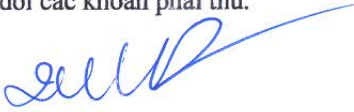
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


**MÃ SỐ B 03-DN**  
Đơn vị: VND

| CHỈ TIÊU  | Mã số     | 2014                    | 2013                    |
|---|-----------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                               |           |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>  | <b>01</b> | <b>3.046.192.088</b>    | <b>7.062.227.192</b>    |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>   |           |                         |                         |
| Khấu hao tài sản cố định  | 02        | 5.378.969.110           | 7.583.277.580           |
| Các khoản dự phòng  | 03        | (165.973.460)           | (8.688.626)             |
| Lãi từ hoạt động đầu tư   | 05        | (1.378.195.623)         | (1.325.517.963)         |
| Chi phí lãi vay   | 06        | 684.250.000             | 874.250.000             |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>         | <b>08</b> | <b>7.565.242.115</b>    | <b>14.185.548.183</b>   |
| Thay đổi các khoản phải thu   | 09        | (13.015.451.008)        | 3.227.332.450           |
| Thay đổi hàng tồn kho   | 10        | (992.751.300)           | (366.181.432)           |
| Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)                    | 11        | 22.122.406.965          | (5.578.521.486)         |
| Thay đổi chi phí trả trước và tài sản dài hạn khác                              | 12        | 3.171.766.501           | 1.197.375.561           |
| Tiền lãi vay đã trả   | 13        | (684.375.000)           | (863.000.000)           |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh   | 15        | 26.525.000              | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                            | <b>20</b> | <b>18.193.363.273</b>   | <b>11.802.553.276</b>   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                  |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                  | 21        | (25.268.647.463)        | (3.203.415.392)         |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | 22        | 9.789.273               | 990.772.727             |
| 3. Thu lãi tiền gửi, tiền cho vay   | 27        | 1.368.406.350           | 1.970.706.853           |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                | <b>30</b> | <b>(23.890.451.840)</b> | <b>(241.935.812)</b>    |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              |           |                         |                         |
| 1. Tiền chi trả nợ gốc vay  | 34        | (2.000.000.000)         | (10.420.000.000)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                             | <b>40</b> | <b>(2.000.000.000)</b>  | <b>(10.420.000.000)</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>                            | <b>50</b> | <b>(7.697.088.567)</b>  | <b>1.140.617.464</b>    |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>   | <b>60</b> | <b>20.870.392.018</b>   | <b>19.729.774.554</b>   |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60)</b>                             | <b>70</b> | <b>13.173.303.451</b>   | <b>20.870.392.018</b>   |

**Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ**

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm bao gồm 16.130.672.170 VND (năm 2013 là 1.362.340.600 VND), là số tiền đã ứng trước cho nhà cung cấp để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

  
Kim Thị Liên Quý  
Người lập biểu

  
Lê Thị Hồng Gấm  
Phó phụ trách  
Phòng Tài chính Kế toán

  
Trần Đình Phúc  
Giám đốc



Ngày 02 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 28 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2703001789 ngày 01 tháng 02 năm 2008 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp. Vốn điều lệ của Công ty là 150.000.000.000 VND. Công ty chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn chứng khoán tập trung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội trong năm 2009 với mã cổ phiếu là PDC.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi số 2900781381 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp ngày 26 tháng 4 năm 2013, ngành nghề hoạt động của Công ty là:

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Chi tiết: Khách sạn);
- Đại lý du lịch;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...);
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Điều hành tua du lịch (Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch;
- Kinh doanh vật tư, thiết bị, phương tiện phục vụ ngành du lịch;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hoá đường thủy nội địa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn phân bón);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (Chi tiết: Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự, sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm);
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Bán vé máy bay và các phương tiện vận chuyển công cộng);
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các hàng hóa chuyên doanh;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Hoạt động trung gian tiền tệ khác (Chi tiết: Đại lý thu đổi ngoại tệ);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao).

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 227 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 249 người).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH****Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**Khả năng tiếp tục hoạt động**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, công nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 9.560.917.009 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 9.946.038.187 VND), lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 36.699.841.411 VND (đến ngày 31 tháng 12 năm 2013: 39.746.033.499 VND), trong đó Công ty tồn tại khoản nợ dài hạn đến hạn trả 28 tỷ VND cho Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam).

Để đảm bảo khả năng hoạt động liên tục của Công ty, Ban Giám đốc Công ty tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Ban Giám đốc tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 sẽ khả quan hơn và mang lại nguồn lợi nhuận hợp lý để đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty. Do đó, theo đánh giá của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo được lập trên cơ sở hoạt động liên tục là phù hợp.

**3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

***Tài sản tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

***Công nợ tài chính***

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

***Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu***

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MÃ SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)**

|                           | 2014       |
|---------------------------|------------|
|                           | Số năm (*) |
| Nhà cửa, vật kiến trúc    | 2,4 - 50   |
| Máy móc, thiết bị         | 13 - 50    |
| Phương tiện vận tải       | 10 - 50    |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 4 - 8      |
| Tài sản khác              | 4 - 8      |

(\*) Một số tài sản được bàn giao lại tại thời điểm cổ phần hóa (ngày 31 tháng 01 năm 2008) được trích khấu hao theo giá trị còn lại và số năm sử dụng hữu ích còn lại.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**Chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được lập theo các quy định hiện hành.

**Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Trợ cấp thôi việc phải trả**

Công ty không trích trước trợ cấp thôi việc cho nhân viên mà thực hiện ghi nhận chi phí vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi chi trả thực tế cho nhân viên thôi việc.

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế (Tiếp theo)**

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Năm 2014 là năm cuối cùng công ty được chuyển lỗ để khấu trừ với lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                                | <u>31/12/2014</u>            | <u>31/12/2013</u>            |
|--------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                | VND                          | VND                          |
| Tiền mặt                       | 702.155.353                  | 452.565.023                  |
| Tiền gửi ngân hàng             | 4.168.397.098                | 4.417.826.995                |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 8.302.751.000                | 16.000.000.000               |
|                                | <u><b>13.173.303.451</b></u> | <u><b>20.870.392.018</b></u> |

(i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương - Chi nhánh Vinh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An.

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2014</u>            | <u>31/12/2013</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH | 17.341.643.231               | 17.341.643.231               |
| Các khách hàng của Khách sạn Phương Đông     | 1.691.093.821                | 2.369.681.463                |
| Các khách hàng khác                          | 1.434.988.497                | 848.570.530                  |
|  | <u><b>20.467.725.549</b></u> | <u><b>20.559.895.224</b></u> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

|  | <u>31/12/2014</u>            | <u>31/12/2013</u>            |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | VND                          | VND                          |
| Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH | 27.097.000.000               | 27.097.000.000               |
| Các đơn vị khác                              | 28.986.901.258               | 1.653.096.219                |
|  | <u><b>56.083.901.258</b></u> | <u><b>28.750.096.219</b></u> |

Trả trước cho Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH được thực hiện theo Hợp đồng số 07/HĐKT ngày 14 tháng 3 năm 2008 và Hợp đồng số 33/HĐKT ngày 13 tháng 6 năm 2008 về việc mua bán sản lát khô đựng bao được sử dụng để sản xuất nhiên liệu sinh học. Theo đó, Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH có trách nhiệm thu gom và giao khoảng 30.000 tấn sản lát khô cho Công ty trong thời gian quy định trên các hợp đồng.

Theo biên bản làm việc ngày 30 tháng 8 năm 2009, Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH không có khả năng giao đủ số hàng đã cam kết, còn thiếu 15.000 tấn sản lát khô chưa giao cho Công ty khi đến hạn.

Ngày 18 tháng 01 năm 2010, Tòa án Nhân dân tỉnh Kon Tum đã ra Quyết định số 01/2010/QĐ-MTTPS về việc mở thủ tục phá sản đối với Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH và đã gửi Thông báo số 01/PS-TBTA ngày 25 tháng 01 năm 2010 tới Công ty với tư cách là chủ nợ thương mại theo quy định của Luật Phá sản. Công ty đã làm đơn khiếu nại đề nghị tòa xem xét lại quy trình phá sản của Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH vì cho rằng Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH chưa đủ điều kiện để phá sản, nhưng không được tòa thụ lý. Khả năng thu hồi các khoản phải thu Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH (trình bày tại Thuyết minh số 6) và trả trước cho Công ty này như trình bày ở trên là không chắc chắn. Tuy nhiên, Công ty vẫn chưa quyết định xử lý khoản công nợ nêu trên. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã trích lập 100% dự phòng cho các khoản công nợ phải thu khó đòi này với số tiền 44.438.643.231 VND.

**8. HÀNG TỒN KHO**

|                       | <u>31/12/2014</u>           | <u>31/12/2013</u>           |
|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                       | VND                         | VND                         |
| Nguyên liệu, vật liệu | 704.762.181                 | 819.246.540                 |
| Công cụ, dụng cụ      | 2.235.535.298               | 477.584.566                 |
| Hàng hóa              | 365.571.159                 | 1.016.286.232               |
| <b>Cộng</b>           | <u><b>3.305.868.638</b></u> | <u><b>2.313.117.338</b></u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị<br>dụng cụ quản lý<br>VND | Tài sản khác<br>VND | Tổng<br>VND            |
|-------------------------------|---------------------------------|----------------------------|-------------------------------|------------------------------------|---------------------|------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |                            |                               |                                    |                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2014           | 137.816.082.064                 | 26.343.261.307             | 3.915.178.216                 | 95.872.554                         | 915.625.805         | 169.086.019.946        |
| Mua sắm mới                   | 174.619.483                     | 589.766.004                | -                             | -                                  | -                   | 764.385.487            |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>137.990.701.547</u>          | <u>26.933.027.311</u>      | <u>3.915.178.216</u>          | <u>95.872.554</u>                  | <u>915.625.805</u>  | <u>169.850.405.433</u> |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |                            |                               |                                    |                     |                        |
| Tại ngày 01/01/2014           | 31.282.534.003                  | 13.544.560.835             | 2.187.756.281                 | 65.124.574                         | 431.314.835         | 47.511.290.528         |
| Trích khấu hao                | 3.044.184.310                   | 1.782.580.654              | 441.810.602                   | 11.149.394                         | 99.244.150          | 5.378.969.110          |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>34.326.718.313</u>           | <u>15.327.141.489</u>      | <u>2.629.566.883</u>          | <u>76.273.968</u>                  | <u>530.558.985</u>  | <u>52.890.259.638</u>  |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |                            |                               |                                    |                     |                        |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>103.663.983.234</u>          | <u>11.605.885.822</u>      | <u>1.285.611.333</u>          | <u>19.598.586</u>                  | <u>385.066.820</u>  | <u>116.960.145.795</u> |
| Tại ngày 31/12/2013           | <u>106.533.548.061</u>          | <u>12.798.700.472</u>      | <u>1.727.421.935</u>          | <u>30.747.980</u>                  | <u>484.310.970</u>  | <u>121.574.729.418</u> |

Nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.449.329.218 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 5.853.007.998 VND).





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | <u>Phần mềm máy tính</u><br>VND |
|-------------------------------|---------------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                                 |
| Tại ngày 01/01/2014           | 442.380.500                     |
| Thanh lý                      | -                               |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>442.380.500</u>              |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                                 |
| Tại ngày 01/01/2014           | 442.380.500                     |
| Khấu hao trong năm            | -                               |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>442.380.500</u>              |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                                 |
| Tại ngày 31/12/2014           | <u>-</u>                        |
| Tại ngày 31/12/2013           | <u>-</u>                        |

**11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG**

|                                    | <u>31/12/2014</u><br>VND | <u>31/12/2013</u><br>VND |
|------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Khách sạn Cửa Đông                 | 343.060.364              | 344.009.637              |
| Phòng họp 800 chỗ                  | 9.892.612.905            | 155.733.226              |
| Cải tạo sảnh khách sạn Phương Đông | 323.775.084              | 323.775.084              |
|                                    | <u>10.559.448.353</u>    | <u>823.517.947</u>       |

**12. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC**

Đầu tư dài hạn khác phản ánh khoản đầu tư mua cổ phần của Công ty Cổ phần Sài Gòn - Kim Liên với tỷ lệ tương ứng là 16,5% vốn điều lệ của công ty này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng giá trị khoản đầu tư dài hạn này không bị suy giảm nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư.

**13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

|                               | <u>2014</u><br>VND   | <u>2013</u><br>VND   |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm                 | 8.315.492.837        | 480.120.501          |
| Tăng trong năm                | 1.408.256.427        | 10.135.875.346       |
| Phân bổ vào chi phí trong năm | (4.118.532.300)      | (2.300.503.010)      |
| Số dư cuối năm                | <u>5.605.216.964</u> | <u>8.315.492.837</u> |

Khoản chi phí trả trước dài hạn chủ yếu phản ánh giá trị trang thiết bị, nội thất liên quan đến việc nâng cấp Khách sạn Phương Đông và giá trị công cụ, dụng cụ được sử dụng cho bộ phận bếp, buồng và nhà hàng của khách sạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

|                                       | <u>31/12/2014</u>            | <u>31/12/2013</u>            |
|---------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                       | VND                          | VND                          |
| <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>        |                              |                              |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (i) | 28.000.000.000               | 30.000.000.000               |
|                                       | <b><u>28.000.000.000</u></b> | <b><u>30.000.000.000</u></b> |

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) là khoản vay dài hạn đã quá hạn trả theo Hợp đồng tín dụng số 53/PV-PTC/PVF08 ngày 27 tháng 11 năm 2008 với hạn mức vay là 50 tỷ VND, ngày đáo hạn là 27 tháng 11 năm 2011. Khoản vay này không có tài sản bảo đảm, chịu lãi suất 1,5%/năm và được sử dụng để tài trợ cho dự án nâng cấp khách sạn Phương Đông từ 3 sao lên 4 sao. Dự án này đã hoàn thành và đưa vào sử dụng từ tháng 4 năm 2009. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa ký được phụ lục hợp đồng với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam để gia hạn hợp đồng vay. Hiện tại, Công ty đang chịu mức lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất vay thông thường, tương ứng với 2,25%/năm.

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                        | <u>31/12/2014</u>         | <u>31/12/2013</u>         |
|------------------------|---------------------------|---------------------------|
|                        | VND                       | VND                       |
| Thuế giá trị gia tăng  | 360.004.631               | 360.566.318               |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 129.688.119               | 181.007.000               |
| Thuế thu nhập cá nhân  | 273.868                   | -                         |
| Tiền thuế đất          | 165.998                   | -                         |
|                        | <b><u>490.132.616</u></b> | <b><u>541.573.318</u></b> |

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu:

|                     | Vốn điều lệ<br>VND            | Thặng dư vốn<br>cổ phần<br>VND | Quỹ dự phòng<br>tài chính<br>VND | (Lỗ) lũy kế<br>VND             | Tổng cộng<br>VND              |
|---------------------|-------------------------------|--------------------------------|----------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| Tại ngày 01/01/2013 | 150.000.000.000               | 22.819.811.566                 | 116.593.948                      | (46.808.260.691)               | 126.128.144.823               |
| Lãi trong năm       | -                             | -                              | -                                | 7.062.227.192                  | 7.062.227.192                 |
| Tại ngày 01/01/2014 | 150.000.000.000               | 22.819.811.566                 | 116.593.948                      | (39.746.033.499)               | 133.190.372.015               |
| Lãi trong năm       | -                             | -                              | -                                | 3.046.192.088                  | 3.046.192.088                 |
| Tại ngày 31/12/2014 | <b><u>150.000.000.000</u></b> | <b><u>22.819.811.566</u></b>   | <b><u>116.593.948</u></b>        | <b><u>(36.699.841.411)</u></b> | <b><u>136.236.564.103</u></b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, các cổ đông của Công ty bao gồm:

|  | <u>Số lượng</u><br><u>Cổ phiếu</u> | <u>Tỷ lệ sở hữu</u><br><u>%</u> | <u>Giá trị</u><br><u>VND</u> |
|--|------------------------------------|---------------------------------|------------------------------|
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương       | 7.428.756                          | 49,53%                          | 74.287.560.000               |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương               | 1.630.600                          | 10,87%                          | 16.306.000.000               |
| Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn | 1.470.000                          | 9,8%                            | 14.700.000.000               |
| Cổ đông đại chúng                                    | 4.470.644                          | 29,8%                           | 44.706.440.000               |
|  | <u>15.000.000</u>                  | <u>100%</u>                     | <u>150.000.000.000</u>       |

**17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH**

Hoạt động kinh doanh của Công ty được chia thành 4 bộ phận với chức năng chính như sau:

- Khách sạn Phương Đông: Kinh doanh dịch vụ lưu trú và dịch vụ liên quan
- Nhà hàng Trường Thi: Kinh doanh dịch vụ ăn, uống
- Trung tâm Lữ hành: Kinh doanh dịch vụ du lịch
- Phòng Thương mại: Kinh doanh phân bón

Các thông tin về hoạt động kinh doanh theo bộ phận của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|                                  | <u>Khách sạn</u><br><u>Phương Đông</u><br><u>VND</u> | <u>Nhà hàng</u><br><u>Trường Thi</u><br><u>VND</u> | <u>Trung tâm</u><br><u>Lữ hành</u><br><u>VND</u> | <u>Phòng</u><br><u>Thương mại</u><br><u>VND</u> | <u>Tổng cộng</u><br><u>VND</u> |
|----------------------------------|--|--|--|---|--------------------------------|
| <b>Tài sản</b>                   |  |  |  |   |                                |
| Tài sản bộ phận                  | 143.349.439.306                                      | 2.338.177.069                                      | 894.474.089                                      | 13.116.462.503                                  | 159.698.552.967                |
| Tài sản không phân bổ            | -  | -  | -  | -   | 37.066.511.921                 |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     | <b>143.349.439.306</b>                               | <b>2.338.177.069</b>                               | <b>894.474.089</b>                               | <b>13.116.462.503</b>                           | <b>196.765.064.888</b>         |
| <b>Nợ phải trả</b>               |  |  |  |   |                                |
| Nợ phải trả bộ phận              | 32.084.992.609                                       | 475.039.407  | 19.678.157                                       | 20.180.000                                      | 32.599.890.173                 |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -  | -  | -  | -   | 27.928.610.612                 |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> | <b>32.084.992.609</b>                                | <b>475.039.407</b>                                 | <b>19.678.157</b>                                | <b>20.180.000</b>                               | <b>60.528.500.785</b>          |

**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi  
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***17. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH (Tiếp theo)****Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013**

|                                  | Khách sạn<br>Phương Đông | Nhà hàng<br>Trường Thi | Trung tâm<br>Lữ hành | Phòng<br>Thương mại | Tổng cộng              |
|----------------------------------|--------------------------|------------------------|----------------------|---------------------|------------------------|
|                                  | VND                      | VND                    | VND                  | VND                 | VND                    |
| <b>Tài sản</b>                   |                          |                        |                      |                     |                        |
| Tài sản bộ phận                  | 132.409.517.831          | 1.212.288.703          | 1.751.270.532        | 929.521.102         | 136.302.598.168        |
| Tài sản không phân bổ            | -                        | -                      | -                    | -                   | 37.267.467.667         |
| <b>Tổng tài sản hợp nhất</b>     | <b>132.409.517.831</b>   | <b>1.212.288.703</b>   | <b>1.751.270.532</b> | <b>929.521.102</b>  | <b>173.570.065.835</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>               |                          |                        |                      |                     |                        |
| Nợ phải trả bộ phận              | 2.780.791.095            | 421.313.894            | 380.149.388          | 90.576.989          | 3.672.831.366          |
| Nợ phải trả không phân bổ        | -                        | -                      | -                    | -                   | 36.706.862.454         |
| <b>Tổng nợ phải trả hợp nhất</b> | <b>2.780.791.095</b>     | <b>421.313.894</b>     | <b>380.149.388</b>   | <b>90.576.989</b>   | <b>40.379.693.820</b>  |

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014**

|  | Khách sạn<br>Phương Đông | Nhà hàng<br>Trường Thi | Trung tâm<br>Lữ hành | Phòng<br>Thương mại | Tổng cộng            |
|--|--------------------------|------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|  | VND                      | VND                    | VND                  | VND                 | VND                  |
| Doanh thu thuần                          | 46.018.215.897           | 6.854.726.274          | 3.744.322.817        | 29.030.202.051      | 85.647.467.039       |
| Giá vốn bộ phận                          | 33.886.715.717           | 6.496.101.833          | 3.226.070.165        | 28.803.787.681      | 72.412.675.396       |
| Lợi nhuận gộp                            | 12.131.500.180           | 358.624.441            | 518.252.652          | 226.414.370         | 13.234.791.643       |
| Chi phí bán hàng                         | 1.658.088.466            | 45.760.486             | 40.602.318           | 253.957.244         | 1.998.408.514        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 8.924.639.525            | 167.280.610            | (1.179.268)          | -                   | 9.090.740.867        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>1.548.772.189</b>     | <b>145.583.345</b>     | <b>478.829.602</b>   | <b>(27.542.874)</b> | <b>2.145.642.262</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính            |                          |                        |                      |                     | 1.368.406.350        |
| Chi phí tài chính                        |                          |                        |                      |                     | 685.056.378          |
| Lợi nhuận khác                           |                          |                        |                      |                     | 217.199.854          |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>              |                          |                        |                      |                     | <b>3.046.192.088</b> |

**Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013**

|  | Khách sạn<br>Phương Đông | Nhà hàng<br>Trường Thi | Trung tâm<br>Lữ hành | Phòng<br>Thương mại | Tổng cộng            |
|--|--------------------------|------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
|  | VND                      | VND                    | VND                  | VND                 | VND                  |
| Doanh thu thuần                          | 50.731.912.809           | 6.836.915.208          | 5.392.750.557        | 27.436.187.741      | 90.397.766.315       |
| Giá vốn bộ phận                          | 36.384.005.781           | 6.366.749.861          | 5.364.867.489        | 26.935.726.013      | 75.051.349.144       |
| Lợi nhuận gộp                            | 14.347.907.028           | 470.165.347            | 27.883.068           | 500.461.728         | 15.346.417.171       |
| Chi phí bán hàng                         | 1.204.630.587            | 49.321.112             | 57.405.069           | 293.029.721         | 1.604.386.489        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp             | 8.892.895.999            | 154.743.568            | -                    | -                   | 9.047.639.567        |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>4.250.380.442</b>     | <b>266.100.667</b>     | <b>(29.522.001)</b>  | <b>207.432.007</b>  | <b>4.694.391.115</b> |
| Doanh thu hoạt động tài chính            |                          |                        |                      |                     | 1.970.706.853        |
| Chi phí tài chính                        |                          |                        |                      |                     | 875.171.611          |
| Lợi nhuận khác                           |                          |                        |                      |                     | 1.272.300.835        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>              |                          |                        |                      |                     | <b>7.062.227.192</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**18. DOANH THU**

|  | <u>2014</u>           | <u>2013</u>           |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | VND                   | VND                   |
| <b>Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>     |                       |                       |
| Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch        | 58.092.067.108        | 65.057.909.379        |
| Kinh doanh phân bón                                    | 29.030.202.051        | 27.436.187.741        |
|  | <u>87.122.269.159</u> | <u>92.494.097.120</u> |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    |                       |                       |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt                                 | 1.474.802.120         | 2.096.330.805         |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <u>85.647.467.039</u> | <u>90.397.766.315</u> |

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | <u>2014</u>           | <u>2013</u>           |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, dịch vụ du lịch | 43.608.887.715        | 48.115.623.131        |
| Kinh doanh phân bón                             | 28.803.787.681        | 26.935.726.013        |
|   | <u>72.412.675.396</u> | <u>75.051.349.144</u> |

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                                    | <u>2014</u>          | <u>2013</u>          |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                    | VND                  | VND                  |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 994.137.226          | 1.345.366.539        |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia        | 372.604.000          | 621.206.255          |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 1.342.378            | 4.134.059            |
| Khác                               | 322.746              | -                    |
|                                    | <u>1.368.406.350</u> | <u>1.970.706.853</u> |

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                        | <u>2014</u>        | <u>2013</u>        |
|------------------------|--------------------|--------------------|
|                        | VND                | VND                |
| Chi phí lãi vay        | 684.250.000        | 874.250.000        |
| Chi phí tài chính khác | 806.378            | 921.611            |
|                        | <u>685.056.378</u> | <u>875.171.611</u> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***22. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | <b>2014</b>           | <b>2013</b>           |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                  | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 45.400.002.873        | 18.395.691.088        |
| Chi phí nhân công                | 15.154.250.343        | 15.299.167.285        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.378.969.110         | 7.583.277.580         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 4.608.639.875         | 6.051.452.506         |
| Chi phí bằng tiền khác           | 12.959.962.576        | 7.634.152.227         |
|                                  | <b>83.501.824.777</b> | <b>54.963.740.686</b> |

**23. THU NHẬP KHÁC**

|   | <b>2014</b>        | <b>2013</b>          |
|---|--------------------|----------------------|
|   | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ | 9.789.273          | 990.772.727          |
| Các khoản thu nhập khác   | 639.012.277        | 1.853.901.902        |
|   | <b>648.801.550</b> | <b>2.844.674.629</b> |

**24. CHI PHÍ KHÁC**

|                                     | <b>2014</b>        | <b>2013</b>          |
|-------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                     | <b>VND</b>         | <b>VND</b>           |
| Thanh lý, nhượng bán TSCĐ           | 11.192.000         | 1.283.718.105        |
| Bồi thường, bị phạt và chi phí khác | 420.409.696        | 288.655.689          |
|                                     | <b>431.601.696</b> | <b>1.572.373.794</b> |

**25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

|   | <b>2014</b>             | <b>2013</b>             |
|---|-------------------------|-------------------------|
|   | <b>VND</b>              | <b>VND</b>              |
| Lợi nhuận trước thuế                                | 3.046.192.088           | 7.062.227.192           |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>            |                         |                         |
| Trừ: Lỗi các năm trước chuyển sang                  | (40.947.400.855)        | (48.628.935.044)        |
| Cộng: các khoản chi phí không được khấu trừ         | 735.018.965             | -                       |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                           | <b>(37.166.189.802)</b> | <b>(41.566.707.852)</b> |
| Thuế suất hiện hành                                 | 22%                     | 25%                     |
| <b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>-</b>                | <b>-</b>                |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

|   | <b>2014</b>   | <b>2013</b>   |
|---|---------------|---------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)          | 3.046.192.088 | 7.062.227.192 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu) | 15.000.000    | 15.000.000    |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)</b>                           | <b>203</b>    | <b>471</b>    |

**27. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Theo Hợp đồng thuê đất số 151/HĐ-TĐ ngày 14 tháng 10 năm 2009 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Công ty thuê 9.715,5 m<sup>2</sup> đất tại số 2 đường Trường Thi, thành phố Vinh với thời hạn thuê là 50 năm kể từ tháng 9 năm 1996. Đơn giá thuê đất bình quân là 33.848 VND/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê đất được thanh toán hàng năm.

Theo Hợp đồng thuê đất số 237/HĐ-TĐ ngày 31 tháng 12 năm 2009 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Công ty thuê 1.125,2 m<sup>2</sup> đất tại số 167 đường Nguyễn Phong Sắc, thành phố Vinh với thời hạn thuê là 40 năm kể từ tháng 12 năm 2009. Đơn giá thuê đất bình quân là khoảng 37.200 VND/m<sup>2</sup>/năm. Tiền thuê đất được thanh toán hàng năm.

Theo Hợp đồng thuê đất số 158/HĐ-TĐ ngày 25 tháng 10 năm 2013 với Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An, Công ty thuê 3.198 m<sup>2</sup> đất tại phường Trường Thi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An để sử dụng vào mục đích xây dựng Trung tâm hội nghị 800 chỗ, văn phòng làm việc và thương mại Phương Đông. Thời hạn thuê đến hết ngày 26 tháng 9 năm 2063, đơn giá thuê đất thực hiện theo Quyết định số 400/QĐ.ĐC ngày 16 tháng 10 năm 2013 của UBND tỉnh Nghệ An. Tiền thuê được thanh toán hàng năm.

**28. CÁC KHOẢN CAM KẾT ĐẦU TƯ**

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 66/NQ-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương hợp tác kinh doanh dự án Khách sạn Cửa Đông tại địa chỉ số 167 Nguyễn Phong Sắc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Đối tác của Công ty là Công ty Cổ phần Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương (ORC). Công ty góp vốn bằng quyền phát triển dự án, được định giá dựa trên lợi thế thương mại của dự án (bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và các chi phí đã bỏ ra) với giá trị dự kiến khoảng 10.000.000.000 VND. ORC góp bằng tiền bao gồm toàn bộ chi phí thủ tục, thiết kế, xây dựng dự án. Số tiền này sẽ được xác định sau khi dự án hoàn thành và theo chi phí thực tế (không quá 17.500.000.000 VND). Tổng diện tích của khu đất dự án là 1.125,2 m<sup>2</sup>.

Tại ngày 13 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 20/NQ-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương chuyển hướng hợp tác kinh doanh dự án Khách sạn Cửa Đông tại địa chỉ số 167 Nguyễn Phong Sắc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Theo đó, đối tác của Công ty chuyển thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (OGC).

Tại ngày 10 tháng 5 năm 2013, Công ty đã ký kết Hợp đồng hợp tác đầu tư "Dự án khách sạn Cửa Đông tại 167 Nguyễn Phong Sắc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An" số 313/PTC-OGC/HTĐT-2013 với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương. Hai bên sẽ hợp tác xây dựng khách sạn Cửa Đông với tổng chi phí ước tính 21,637 tỷ VND trên khu đất thuê của Nhà nước có thời hạn đến ngày 01 tháng 12 năm 2049 với tổng diện tích 1.125,2 m<sup>2</sup>. Công ty góp vốn bằng toàn bộ quyền, quyền lợi và lợi ích chủ đầu tư phát sinh từ Dự án tại lô đất 167 Nguyễn Phong Sắc, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, được định giá dựa trên lợi thế thương mại của dự án và các chi phí mà Công ty đã bỏ ra trong quá trình triển khai dự án tính đến thời điểm hợp tác. Hai bên thống nhất định giá phần tài sản góp vốn nêu trên là 10 tỷ VND. Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương góp vốn bằng tiền, tài sản và hình thức khác bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh trong quá trình xây dựng, thực hiện dự án. Hai bên thống nhất xác định phần tài sản góp vốn trên khoảng 21,637 tỷ VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***28. CÁC KHOẢN CAM KẾT ĐẦU TƯ (Tiếp theo)**

- Tại ngày 07 tháng 01 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương đầu tư xây dựng dự án Trung tâm Hội nghị 800 chỗ, Văn phòng làm việc và thương mại Phương Đông tại 218 Lê Duẩn, thành phố Vinh, Nghệ An. Tổng mức đầu tư dự kiến của dự án là 35.068.800.000 VND. Tổng diện tích xây dựng dự kiến 4.160 m<sup>2</sup> cho 2 tầng. Tầng 1 kinh doanh văn phòng và tầng 2 kinh doanh dịch vụ hội trường, phòng ăn. Tại ngày 31 tháng 5 năm 2013, Công ty đã ký kết Hợp đồng số 20/2013/HĐTT/PTC-OGC với Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương về việc lập dự án, chuẩn bị đầu tư, thiết kế, cung cấp thiết bị công nghệ và thi công xây dựng công trình thuộc dự án Trung tâm hội nghị 800 chỗ, văn phòng làm việc và thương mại Phương Đông tại 218 Lê Duẩn, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An. Tổng giá trị hợp đồng tạm tính là 31.631.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã tạm ứng cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương 12.721.007.600 VND.

Tại ngày 13 tháng 4 năm 2013, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 18/NQ-HĐQT về việc phê duyệt chủ trương cho phép ký hợp đồng đặt cọc mua, bán bất động sản tại dự án Trung tâm hội nghị 800 chỗ, văn phòng làm việc và thương mại Phương Đông tại 218 Lê Duẩn, thành phố Vinh, Nghệ An. Theo đó, Công ty bán toàn bộ mặt bằng tầng 1 phần Trung tâm hội nghị trong quy hoạch ngoại trừ phần tiền sảnh và sảnh lên tầng 2 của Trung tâm hội nghị cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương. Diện tích mua tối thiểu là 1.575m<sup>2</sup>. Hai bên thống nhất giá mua bán diện tích nêu trên là 33.963.000.000 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

Tại ngày 21 tháng 6 năm 2014, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-HĐQT về việc phê duyệt tổng dự toán Trung tâm hội nghị 800 chỗ, văn phòng làm việc và thương mại Phương Đông tại 218 Lê Duẩn, thành phố Vinh, Nghệ An. Theo đó, Công ty phê duyệt tổng dự toán dự án Trung tâm hội nghị 800 chỗ, văn phòng làm việc và thương mại Phương Đông (giai đoạn I) tại 218 Lê Duẩn, thành phố Vinh, Nghệ An là 33.302.230.666 VND (đã bao gồm thuế giá trị gia tăng).

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần, các quỹ dự trữ và (lỗ) lũy kế).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

|   | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|---|-------------------|-------------------|
|   | VND               | VND               |
| Các khoản vay                             | 28.000.000.000    | 30.000.000.000    |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền   | 13.173.303.451    | 20.870.392.018    |
| Nợ thuần                                  | 14.826.696.549    | 9.129.607.982     |
| Vốn chủ sở hữu                            | 136.236.564.103   | 133.190.372.015   |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>0,11</b>       | <b>0,07</b>       |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ        |                       |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      | 31/12/2014<br>VND     | 31/12/2013<br>VND     |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                       |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 13.173.303.451        | 20.870.392.018        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.851.436.118         | 2.641.461.437         |
| Đầu tư dài hạn                       | 12.172.670.000        | 12.172.670.000        |
| Tài sản tài chính khác               | 500.000.000           | 250.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>28.697.409.569</b> | <b>35.934.523.455</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                       |                       |
| Các khoản vay                        | 28.000.000.000        | 30.000.000.000        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 4.927.937.128         | 4.742.476.043         |
| Chi phí phải trả                     | 139.209.629           | 488.892.305           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>33.067.146.757</b> | <b>35.231.368.348</b> |

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

**Quản lý rủi ro tỷ giá**

Trong năm, Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên, Công ty sẽ không chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá do các giao dịch này là không trọng yếu.

**Quản lý rủi ro lãi suất**

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có khoản rủi ro tín dụng tập trung khá lớn từ khoản phải thu khách hàng và ứng trước cho người bán. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của các khoản phải thu, trả trước cho người bán và dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi đã trích lập được trình bày tại Thuyết minh số 6 và số 7.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trợ giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>    |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>           |                           |                           |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 13.173.303.451            | -                         | 13.173.303.451         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.851.436.118             | -                         | 2.851.436.118          |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 12.172.670.000            | 12.172.670.000         |
| Tài sản tài chính khác               | -                         | 500.000.000               | 500.000.000            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>16.024.739.569</b>     | <b>12.672.670.000</b>     | <b>28.697.409.569</b>  |
| <b>Tại ngày 31/12/2014</b>           |                           |                           |                        |
| Các khoản vay                        | 28.000.000.000            | -                         | 28.000.000.000         |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 4.927.937.128             | -                         | 4.927.937.128          |
| Chi phí phải trả                     | 139.209.629               | -                         | 139.209.629            |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>33.067.146.757</b>     | <b>-</b>                  | <b>33.067.146.757</b>  |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(17.042.407.188)</b>   | <b>12.672.670.000</b>     | <b>(4.369.737.188)</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)*****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)***

|                                      | <b>Dưới 1 năm<br/>VND</b> | <b>Từ 1-5 năm<br/>VND</b> | <b>Tổng<br/>VND</b>   |
|--------------------------------------|---------------------------|---------------------------|-----------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>           |                           |                           |                       |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 20.870.392.018            | -                         | 20.870.392.018        |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 2.641.461.437             | -                         | 2.641.461.437         |
| Đầu tư dài hạn                       | -                         | 12.172.670.000            | 12.172.670.000        |
| Tài sản tài chính khác               | -                         | 250.000.000               | 250.000.000           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>23.511.853.455</b>     | <b>12.422.670.000</b>     | <b>35.934.523.455</b> |
| <b>Tại ngày 31/12/2013</b>           |                           |                           |                       |
| Các khoản vay                        | 30.000.000.000            | -                         | 30.000.000.000        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 4.742.476.043             | -                         | 4.742.476.043         |
| Chi phí phải trả                     | 488.892.305               | -                         | 488.892.305           |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>35.231.368.348</b>     | <b>-</b>                  | <b>35.231.368.348</b> |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>  | <b>(11.719.514.893)</b>   | <b>12.422.670.000</b>     | <b>703.155.107</b>    |

Ban Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức cao. Như đã trình bày ở Thuyết minh số 6 và 7 phần Thuyết minh báo cáo tài chính, khoản phải thu khách hàng và trả trước cho người bán từ Công ty Thương mại và Dịch vụ Đức Thuận TNHH tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 tương ứng là 17.341.643.231 VND và 27.097.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi với số tiền 44.438.643.231 VND.

Bên cạnh đó, như đã trình bày ở Thuyết minh số 14, khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (trước đây là Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam) (PVCombank) là khoản vay dài hạn đến hạn trả theo Hợp đồng tín dụng số 53/PV-PTC/PVF08 ngày 27 tháng 11 năm 2008 với hạn mức vay là 50 tỷ VND, ngày đáo hạn là ngày 27 tháng 11 năm 2011. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty chưa ký được phụ lục hợp đồng với PVCombank để gia hạn hợp đồng vay. Số dư gốc vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 28.000.000.000 VND. Đồng thời, tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, tổng số nợ ngắn hạn của Công ty đang vượt quá tài sản ngắn hạn là 9.560.917.009 VND. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đã lên phương án tiếp tục thực hiện các biện pháp quản lý chặt chẽ, xây dựng hợp lý kế hoạch kinh doanh, phương án sử dụng nguồn lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh và nguồn khấu hao tài sản cố định hàng năm để thanh toán các khoản nợ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty đã nhận được thư hỗ trợ từ Cổ đông chính nắm giữ và đại diện quản lý 60,39% Vốn điều lệ - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương. Bên cạnh đó, Ban Giám đốc tin tưởng rằng kết quả hoạt động kinh doanh năm 2015 sẽ khả quan hơn và mang lại nguồn lợi nhuận hợp lý để đảm bảo cho khả năng thanh toán của Công ty trong năm tiếp theo.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

**Danh sách các bên liên quan:**

**Bên liên quan**

**Mối quan hệ**

|  |                         |
|--|-------------------------|
| Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương (“OCH”) | Chủ sở hữu              |
| Ngân hàng Thương mại và Cổ phần Đại Dương (“OGC”)      | Chủ sở hữu              |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương                     | Chủ sở hữu OCH          |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương                  | Cùng chủ sở hữu với OCH |

**Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:**

|  | <u>2014</u> | <u>2013</u> |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
| <b>Cung cấp dịch vụ trong năm</b>      |             |             |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương | 615.764.931 | 596.415.171 |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương     | 9.955.454   | 19.823.643  |

**Lãi tiền gửi**

|  |             |               |
|--|-------------|---------------|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương | 788.771.210 | 1.009.423.735 |
|--|-------------|---------------|

**Số dư chủ yếu với các bên liên quan:**

|  | <u>31/12/2014</u> | <u>31/12/2013</u> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | VND               | VND               |

**Tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương**

|                     |               |                |
|---------------------|---------------|----------------|
| Tiền gửi thanh toán | 1.114.185.374 | 1.781.070.816  |
| Tiền gửi có kỳ hạn  | 5.802.751.000 | 13.500.000.000 |

**Các khoản phải thu về cung cấp dịch vụ**

|  |                |               |
|--|----------------|---------------|
| Ứng trước cho Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương | 12.721.007.600 | 1.362.340.600 |
|--|----------------|---------------|

**Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:**

|  | <u>2014</u> | <u>2013</u> |
|--|-------------|-------------|
|  | VND         | VND         |
| Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác | 997.454.530 | 757.102.711 |

**31. CÁC KHOẢN CÔNG NỢ TIỀM TÀNG**

Từ năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (PVN), theo đó, Công ty được sử dụng nhãn hiệu “PETROVIETNAM và hình” với mức phí phải trả hàng năm là 6% lợi nhuận trước thuế của năm tài chính trước liền kề của bên nhận nhưng không thấp hơn 1 tỷ VND.

Khoản phí sử dụng nhãn hiệu và hình phải trả PVN cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tổng số tiền 3,5 tỷ VND chưa được Công ty hạch toán do đang trong quá trình thanh lý hợp đồng với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để xin miễn khoản phí nêu trên.



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH DẦU KHÍ PHƯƠNG ĐÔNG**

Số 218 Lê Duẩn, phường Trường Thi  
Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An, CHXHCN Việt Nam

**Báo cáo tài chính**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

**MẪU SỐ B 09-DN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**32. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013.



**Kim Thị Liên Quý**  
Người lập biểu



**Lê Thị Hồng Gấm**  
Phó phụ trách  
Phòng Tài chính Kế toán



**Trần Đình Phúc**  
Giám đốc

Ngày 02 tháng 3 năm 2015